

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		14.213.964.350	11.707.355.548
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.846.326.413	3.783.383.753
1. Tiền	111		2.846.326.413	3.783.383.753
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.015.165.273	7.371.824.631
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		2.833.018.165	2.296.781.994
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.783.500.000	5.301.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		4.480.445.888	955.341.417
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(1.081.798.780)	(1.181.798.780)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		326.624.479	326.624.479
1. Hàng tồn kho	141		326.624.479	326.624.479
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		25.848.185	225.522.685
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		0	0
2. Thuê GTGT được khấu trừ	162		0	0
3. Thuê và các khoản khác phải thu nhà nước	163		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		25.848.185	225.522.685
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)	200		187.500.174.094	196.441.393.790
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			0
II. Tài sản cố định	220		177.894.942.774	187.226.701.206
1. Tài sản cố định hữu hình	221		177.894.942.774	187.226.701.206
- Nguyên giá	222		280.936.419.889	280.936.419.889
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(103.041.477.115)	(93.709.718.683)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			0
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		4.910.065.868	4.229.327.491
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		4.910.065.868	4.229.327.491
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		2.605.000.000	2.605.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		1.203.000.000	1.203.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(1.593.000.000)	(1.598.000.000)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		2.090.165.452	2.380.365.093
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		121.655.477	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		1.968.509.975	2.380.365.093
4. Tài sản dài hạn khác	274		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		201.714.138.444	208.148.749.338

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		68.613.744.720	80.432.876.427
I. Nợ ngắn hạn	310		34.386.612.472	30.405.744.179
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.932.245.555	5.961.505.545
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.323.777.862	1.323.777.862
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		1.657.969.437	1.079.699.161
5. Phải trả người lao động	315		283.086.381	721.795.906
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		4.795.879.705	6.397.981.177
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		0	0
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		7.693.653.532	7.520.984.528
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		12.700.000.000	7.400.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		34.227.132.248	50.027.132.248
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		34.227.132.248	50.027.132.248
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		133.100.393.724	127.715.872.911
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(130.000.000)	(130.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.006.373.091	1.006.373.091
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		642.712.348	642.712.348
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.581.308.285	6.196.787.472
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		6.196.787.472	(1.828.231.720)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		5.384.520.813	8.025.019.192
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		201.714.138.444	208.148.749.338

Lập biểu



Lê Văn Cường

Kế toán trưởng



Phạm Văn Phong

Lai Châu, ngày 09 tháng 10 năm 2026

Phạm Văn Phong

Đinh Trọng Thế

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		10.001.945.835	11.316.741.600	27.432.830.074	29.565.644.807
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02		0	0	0	0
+ Chiết khấu thương mại					0	
+ Giảm giá hàng bán					0	
+ Hàng bán bị trả lại					0	
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp					0	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		10.001.945.835	11.316.741.600	27.432.830.074	29.565.644.807
4. Giá vốn hàng bán	11		6.000.074.467	6.593.253.578	17.405.513.003	16.731.585.143
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.001.871.368	4.723.488.022	10.027.317.071	12.834.059.664
6. Lãi, lỗ của hoạt động bán, thanh lý BDS đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		21.870.764	900.225	22.796.055	1.824.572
8. Chi phí tài chính	23		1.045.986.587	1.189.213.807	3.217.384.692	3.896.301.421
Trong đó: Chi phí đi vay	24		1.045.986.587	1.189.213.807	3.217.384.692	3.896.301.421
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		438.998.253	469.331.831	1.254.643.223	1.269.408.518
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.538.757.292	3.065.842.609	5.578.085.211	7.670.174.297
12. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
13. Chi phí khác	32		22.623.136	5.182.369	41.598.002	9.405.731
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(22.623.136)	(5.182.369)	(41.598.002)	(9.405.731)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.516.134.156	3.060.660.240	5.536.487.209	7.660.768.566
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		153.292.130	151.966.396	383.508.714
17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.516.134.156	2.907.368.110	5.384.520.813	7.277.259.852
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		210	242	449	606
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		210	242	449	606

Lai Châu, ngày 09 tháng 10 năm 2026

Lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Lê Văn Cường

Phạm Văn Phong

Đinh Trọng Thử

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 3 năm 2026
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		29.091.220.309	30.223.394.911
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(6.327.844.005)	(6.092.410.707)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.410.977.000)	(2.368.831.200)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(3.217.384.692)	(3.678.481.421)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(192.721.849)	(230.216.584)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.026.175.871	1.943.997.582
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.407.609.700)	(4.788.609.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.560.858.934	15.008.843.221
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.083.726	1.824.572
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.083.726	1.824.572
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.500.000.000)	(14.600.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.500.000.000)	(14.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(937.057.340)	410.667.793
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.783.383.753	2.736.395.841
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.846.326.413	3.147.063.634

Lai Châu, ngày 09 tháng 10 năm 2026

Lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Lê Văn Cường

Phạm Văn Phong

Đinh Trọng Thế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Chi nhánh Công ty xây dựng Sông Đà 7 - tại Hòa Bình thuộc Tổng công ty Sông Đà, năm 2004 được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1575/QĐ-BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ xây dựng. Năm 2009 hợp nhất với Công ty cổ phần thủy điện Nậm Thi tại Lai Châu, hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25/11/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 03/11/2025 do Sở tài chính tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở chính Công ty được đặt tại: Bản Chu Va 12, xã Bình Lư, tỉnh Lai Châu, Việt Nam

Vốn điều lệ là 120.000.000.000 đồng, trong đó:

Tên cổ đông	Vốn góp theo ĐKKD	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn thực góp đến 30/09/2026
+ Công ty cổ phần Sông Đà 7	41.774.060.000	34,8	41.774.060.000
+ Công ty cổ phần Sông Đà 7.04	40.800.000.000	34,0	40.800.000.000
+ Công ty CP thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà 7	19.200.000.000	16,0	19.200.000.000
+ Công ty cổ phần thủy điện Chu Va		0	0
+ Các cổ đông khác	18.225.940.000	15,2	18.225.940.000
Cộng:	120.000.000.000	100	120.000.000.000

Đến 30 tháng 9 năm 2019 Công ty đã sáp nhập các Chi nhánh trực vào cơ quan Công ty và không còn các đơn vị trực thuộc

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là Xây lắp, sản xuất công nghiệp và đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, ...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng và đầu tư xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác; Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông; ...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
- Danh sách các đơn vị trực thuộc: Không có

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số người lao động bình quân trong niên độ: 16 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Số liệu tài chính quý I năm 2026 hoàn toàn và tương đương có thể so sánh trực tiếp với kỳ trước

9. Thuyết minh các thông tin khác trên báo cáo tài chính theo Pháp luật có liên quan:

Công ty tuân thủ các quy định của Luật doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính quy định và hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Từ năm 2025 trở về trước Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Năm 2026 Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/202025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung và được hạch toán trên phần mềm kế toán.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan khác.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi đã trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	20 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị:	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn:	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng và các tài sản khác:	3 - 8 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí khác....

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm bao gồm:

- Chi phí thành lập.
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh hoặc đã phát sinh nhưng chưa đảm bảo đủ thủ tục hợp lý của chứng từ nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gay đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đó lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo quyết toán.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- xác định được chi phí phát sinh chi giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ % giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	226.299.946	339.328.713
Tiền gửi ngân hàng	2.620.026.467	3.444.055.040
Tổng cộng	2.846.326.413	3.783.383.753

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	0	0
--	---	---

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>* Phải thu nội bộ TCT và Công ty thành viên</i>			0	0
- Công ty CP Sông Đà 7				
- Ban điều hành thủy điện Sơn La				
<i>* Phải thu khách hàng ngoài</i>				
- Tổng công ty điện lực Miền Bắc	2.833.018.165	(133.655.271)	2.296.781.994	(233.655.271)
- Công ty TNHH Phúc Đức	2.699.362.894		2.063.126.723	
	133.655.271	(133.655.271)	233.655.271	(233.655.271)
Tổng cộng:	2.833.018.165	(133.655.271)	2.296.781.994	(233.655.271)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH TV và PT Năng Lượng	3.500.000.000		3.500.000.000	
- Trung tâm tài nguyên và MT Lai Châu	50.000.000		50.000.000	
- Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC	27.000.000		25.000.000	
- Công ty CP chứng khoán Rồng Việt - CN Hà Nội	60.000.000		0	
- Công ty CP tư vấn KSTK và xây dựng Năng Lượng	0		480.000.000	
- Công ty TNHH MTV tư vấn dịch vụ Văn Bản	165.000.000		165.000.000	
- Công ty CP tư vấn KSTK công nghiệp xây dựng Việt Nam	0		100.000.000	
- Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà	660.000.000		660.000.000	
- Công ty TNHH đầu tư năng lượng An Nhiên	180.000.000		180.000.000	
- Công ty CP ứng dụng công nghệ tài nguyên và môi trường	140.000.000		140.000.000	
- Công ty CP tư vấn LIGI	0			
- Công ty CP thí nghiệm điện Việt Nam	0			
- Công ty TNHH dịch thuật và TM Toàn Cầu	1.500.000		1.500.000	
Tổng cộng:	4.783.500.000	0	5.301.500.000	0

5. Phải thu khác

** Các khoản phải thu ngắn hạn*

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND

- Tiền Bảo hiểm xã hội phải thu qua lương CBCNV	6.544.800		5.484.120	
- Tiền Bảo hiểm y tế phải thu qua lương CBCNV	1.227.150		1.028.273	
- Bảo hiểm thất nghiệp phải thu qua lương CBCNV	818.100		685.515	
- Ông Đinh Văn Tuệ	151.450.000	(151.450.000)	151.450.000	(151.450.000)
- Phạm Đức Thuận (Sông Đà 7)	500.000.000			
- Công ty CP thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	3.020.712.329			
- Tiền ủng hộ công đoàn TCT Sông Đà	3.000.000			
- Tiền chênh lệch thiếu VT, CCDC khi kiểm kê				
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu của CBCNV				
- Nguyễn Như Sùng				
Tổng cộng:	796.693.509	(796.693.509)	796.693.509	(796.693.509)
	4.480.445.888	(948.143.509)	955.341.417	(948.143.509)

** Tiền tạm ứng của CBCNV*

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Lê Văn Cường	1.200.000		0	
- Hoàng Thị Lan	16.787.003		16.254.003	
- Nguyễn Văn Canh	0		115.000.000	
- Đinh Trọng Thê	0		20.000.000	
- Phan Văn Chung	0		0	
- Phạm Khắc Việt	2.861.182		5.268.682	
- Trịnh Danh Mạnh	3.000.000		48.000.000	
- Trần Văn An	2.000.000		21.000.000	
Tổng cộng:	25.848.185	0	225.522.685	0

** Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc*

- Các Chi nhánh trực thuộc:

Tổng cộng:

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	0	0	0	0
	0	0	0	0

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

- Tiền
- Vật tư, hàng tồn kho

Tổng cộng:

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	0	0	0	0

7. Nợ xấu

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>* Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty TNHH Phúc Đức	133.655.271	133.655.271	233.655.271	233.655.271
	133.655.271	133.655.271	233.655.271	233.655.271
<i>* Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Ông Đinh Văn Tuệ	948.233.509	948.233.509	948.233.509	948.233.509
	151.540.000	151.540.000	151.540.000	151.540.000
Ông Nguyễn Như Sùng	796.693.509	796.693.509	796.693.509	796.693.509
Tổng cộng:	1.081.888.780	1.081.888.780	1.181.888.780	1.181.888.780

8. Hàng tồn kho

30/09/2026

01/01/2026

a) Nguyên liệu, vật liệu

- Sắt thép
- Vật liệu điện
- Vật tư khác
- Xi măng
- Đá xây dựng các loại, đất sét, ...
- Phụ gia các loại

b) Thành phẩm tồn kho

c) Công cụ, dụng cụ

- Máy công cụ dụng cụ
- Công cụ dụng cụ thay thế
- Công cụ dụng cụ khác
- Bảo hộ lao động
- Phụ tùng xe ô tô
- Phụ tùng máy xúc
- Phụ tùng máy xúc lật
- Phụ tùng máy khoan tự hành
- Phụ tùng nhập khẩu dự phòng nhà máy Nậm Thi

d) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

* Công tác xây lắp

- + Công trình thủy điện Lai Châu
- + Công trình thủy điện Sơn La
- + Công trình thủy điện Bản Chát

* Sản xuất công nghiệp

- Sản xuất bê tông
- Sản xuất đá, cát, sỏi

* Sản xuất kinh doanh khác

- Nhượng bán vật tư, SXKD khác
- Chuyển nhượng ca máy

Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho:

Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
45.382.519	0	45.382.519	0
22.461.600		22.461.600	
558.183		558.183	
22.362.736		22.362.736	
-		-	
-		-	
0	0	0	0
281.241.960	0	281.241.960	0
0		0	
0		0	
0		0	
0		0	
29.656.461		29.656.461	
20.177.196		20.177.196	
1.990.000		1.990.000	
26.265.454		26.265.454	
203.152.849		203.152.849	
0	0	0	0
0	0	0	0
		0	0
		0	0
		0	0
0	0	0	0
0	0	0	0
0	0	0	0
0	0	0	0
0	0	0	0
0	0	0	0
326.624.479	0	326.624.479	0

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế GTGT được khấu trừ
- Các khoản phải thu khác

Cộng:

10. Phải thu dài hạn nội bộ

11. Phải thu dài hạn khác

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải chuyên dùng	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	146.229.589.769	131.909.177.179	2.764.652.941	33.000.000	280.936.419.889
- Mua trong kỳ			0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý nhượng bán	0	0			0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	146.229.589.769	131.909.177.179	2.764.652.941	33.000.000	280.936.419.889

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	38.840.049.792	53.329.940.582	1.506.728.309	33.000.000	93.709.718.683
- Khấu hao trong kỳ	4.204.765.872	5.023.318.077	103.674.483		9.331.758.432
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0			0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	43.044.815.664	58.353.258.659	1.610.402.792	33.000.000	103.041.477.115
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	107.389.539.977	78.579.236.597	1.257.924.632	0	187.226.701.206
- Tại ngày cuối kỳ	103.184.774.105	73.555.918.520	1.154.250.149	0	177.894.942.774

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 177.894.942.774 đồng.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 0 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý là: 33.000.000 đồng

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

13. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	0	0	0	0
14. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	0	0	0	0

15. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Mua sắm tài sản cố định	0		0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang	4910065868	0	4189724285	0
- Đầu tư xây dựng Dự án nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 (*)	4.910.065.868		4.189.724.285	
- Đầu tư xây dựng Dự án nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 (Đã vận hành phát điện 7/2018)				
- Dự án thủy điện Vàng Ma Chải				
c) Sửa chữa lớn tài sản cố định	0	0	0	0
Tổng cộng:	4.910.065.868	0	4.189.724.285	0

(*) Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Nậm Thi tại xã Bình Lư, tỉnh Lai Châu do Công ty làm chủ đầu tư (bao gồm Nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 và Nhà máy Nậm Thi 2). Tổng công suất thiết kế của nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 là 10MW và nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 là 8MW (đã phát điện tháng 7/2018). Tổng mức đầu tư được phê duyệt cho Nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 là 365,242 tỷ đồng.

Khi chi thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư ban hành, do dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 1 có liên quan đến một phần là đất rừng nên phải tạm dừng đầu tư xây dựng để đánh giá lại tác động môi trường và chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng của dự án.

Sau khi Luật đất đai năm 2024 và các Văn bản hướng dẫn thực hiện được ban hành có hiệu lực, một số vướng mắc về các thủ tục xin chuyển đổi mục đích sử dụng rừng được tháo gỡ, đơn vị đã thực hiện luôn các công việc tiếp theo để tiếp tục thực hiện đầu tư xây dựng DA nhà máy Nậm Thi 1. Ngày 19/11/2025, UBND tỉnh Lai Châu đã có quyết định số 2929/QĐ-UBND chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của dự án công trình thủy điện Nậm Thi 1 và Nậm Thi 2. Theo quyết định, tổng vốn đầu tư của dự án thủy điện Nậm Thi 1 là 365,242 tỷ đồng và tiến độ thi công từ quý IV/2025 và hoàn thành phát điện quý I/2028. Hiện tại Công ty tư đã thực hiện ngay các công việc: Lập phương án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng; Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (DTM); Lập đề án khai thác và xin cấp phép khai thác sử dụng nước mặt với Bộ tài nguyên môi trường; Lập hồ sơ TKKT - Bản vẽ thi công; Đền bù giải phóng mặt bằng, ... để đảm bảo đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng của dự án.

16. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	30/09/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
Khoản mục	01/01/2026	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/09/2026
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Nhà	0	0	0	0
Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0

Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Nhà	0	0	0	0
Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Nhà	0	0	0	0
Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

17. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Góp vốn vào Công ty CPXD&VL Hoàng Liên	3.000.000.000	(1.598.000.000)	3.000.000.000	(1.598.000.000)
- Góp vốn vào Công ty CP đầu tư đô thị và khu công nghiệp Sông Đà 7	1.203.000.000	0	1.203.000.000	0
Tổng cộng:	4.203.000.000	(1.598.000.000)	4.203.000.000	(1.598.000.000)

Giá trị các khoản đầu tư tại ngày 31/12/2025 bao gồm: Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà – Hoàng Liên (số tiền: 1.402.000.000 VND), Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 (số tiền 1.203.000.000 VND) là giá trị khoản đầu tư mà Công ty đứng tên đại diện theo sự ủy thác của các cá nhân. Công ty được ủy quyền đại diện cho phần vốn góp của các cá nhân, toàn bộ lợi ích, cổ tức cũng như rủi ro do các cá nhân chịu.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Tên đơn vị	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tình trạng hoạt động	Hoạt động kinh doanh
* Công ty liên kết					
Công ty CP xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	Sap Pa - Lào Cai	20,29%	36,67%	Dừng hoạt động	Sản xuất VL xây dựng và Xây lắp
* Đầu tư vào đơn vị khác					
Công ty CP đầu tư Đô thị và KCN Sông Đà 7	Hà Nội	0,00%	0,30%	Đang hoạt động	Xây dựng dân dụng, BĐS

Các cá nhân góp vốn ủy thác quyền biểu quyết cho Công ty cổ phần Sông Đà 7.02

18. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
* Chi phí chờ phân bổ dài hạn	121.655.477	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp (Giá trị thương hiệu)		
- Chi phí mua quyền góp vốn		
- Chi phí kiểm định, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị	56.840.625	
- Chi phí kiểm định an toàn công trình	64.814.852	
* Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	1.968.509.975	2.380.365.093
- Đồ dùng văn phòng, hành chính	38.053.750	5.287.451
- Thiết bị quan trắc nhà máy Nậm Thi 2	0	0
- Phụ tùng, thiết bị, đồ dùng thay thế sửa chữa TSCĐ nhà máy	1.930.456.225	2.373.190.142
- Công cụ dụng cụ sản xuất	0	1.887.500
- Máy công cụ sản xuất	0	0
* Tài sản dài hạn khác	0	0
Tổng cộng:	2.090.165.452	2.380.365.093

19. Phải trả người bán

a) Phải trả người bán ngắn hạn

*** Bên liên quan**

- Công ty cổ phần Sông Đà 7

*** Bên khác**

- Công ty cổ phần Sông Đà 25

- Các khách hàng khác

Tổng cộng:

30/09/2026	01/01/2026
VND	VND
1.844.492.012	1.844.492.012
1.844.492.012	1.844.492.012
4.087.753.543	4.117.013.533
1.395.799.330	1.395.799.330
2.691.954.213	2.721.214.203
5.932.245.555	5.961.505.545

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

*** Bên liên quan**

- Công ty cổ phần Sông Đà 7

*** Bên khác**

- Công ty cổ phần Sông Đà 25

- Các khách hàng khác

Tổng cộng:

30/09/2026	01/01/2026
VND	VND
1.844.492.012	1.844.492.012
1.844.492.012	1.844.492.012
3.584.622.203	3.652.452.843
1.395.799.330	1.395.799.330
2.188.822.873	2.256.653.513
5.429.114.215	5.496.944.855

20. Người mua trả tiền trước

- Tổng công ty Điện lực Miền bắc

- Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La

Tổng cộng:

30/09/2026	01/01/2026
VND	VND
0	0
0	0
0	0

21. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức của Công ty CP Sông Đà 7.02

- Cổ tức của Công ty CP thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7

Tổng cộng:

30/09/2026	01/01/2026
VND	VND
1.307.465.362	1.307.465.362
16.312.500	16.312.500
1.323.777.862	1.323.777.862

Khoản cổ tức này đã đến hạn trả nhưng Công ty tiếp tục tái đầu tư xây dựng dự án và chưa chi trả đến các cổ đông theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên

22. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

30/09/2026

Khoản mục	01/01/2026	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn nợ
- Thuế giá trị gia tăng	603.009.920	1.944.151.845	1.763.300.301	783.861.464
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0			0
- Thuế môn bài	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0			0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	192.721.849	151.966.396	192.721.849	151.966.396
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0			0
- Thuế tài nguyên	283.967.392	2.567.684.953	2.124.250.558	727.401.787
- Thuế thu nhập cá nhân	0	39.007.400	44.267.610	-5.260.210
- Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	0	0	0	0
- Các loại thuế, phí phải nộp khác	0	199.190.434	199.190.434	0
Tổng cộng:	1.079.699.161	4.902.001.028	4.323.730.752	1.657.969.437

23. Phải trả người lao động

- Tiền lương và các khoản phải trả CBCNV

Tổng cộng:

30/09/2026	01/01/2026
VND	VND
283.086.381	721.795.906
283.086.381	721.795.906

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

- Công ty cổ phần Sông Đà 7

30/09/2026	01/01/2026
VND	VND
0	0

- Công ty cổ phần Sông Đà 704	96.260.530	96.260.530
- Công ty Sông Đà 5	1.072.500	1.072.500
- Doanh nghiệp tư nhân Hòa Bình	35.644.500	35.644.500
- Công ty cầu 4 Thăng Long	8.145.500	8.145.500
- Công ty CP Sông Đà 25	79.796.677	79.796.677
- Công ty TNHH Hương Dũng	30.775.000	30.775.000
- Công ty cổ phần Phú An Hưng	85.271.960	85.271.960
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	142.450.000	142.450.000
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4	497.212.825	497.212.825
- Công ty TNHH MTV Hoạt Râu	28.084.158	28.084.158
- Xí nghiệp Sông Đà 1.05	158.293.559	158.293.559
- Công ty TNHH đầu tư và thương mại xây dựng SAFICO	2.209.090	2.209.090
- Công ty CP thủy điện cao nguyên - Sông Đà 7	0	1.602.101.472
- Công ty TNHH đầu tư và thương mại Sông Đà - Miền Bắc		
- Công ty TNHH tư vấn và phát triển Năng Lượng	3.620.767.858	3.620.767.858
- Phạm Đức Thuận (CBCNV Công ty CP Sông Đà 7)	9.895.548	9.895.548
Tổng cộng:	4.795.879.705	6.397.981.177

Trong đó: Bên liên quan

Công ty cổ phần Sông Đà 7

Tổng cộng:

0	0
0	0

25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

a) Ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	6.137.980	596.300
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Các khoản phải trả phải nộp khác	7.687.515.552	7.520.388.228
- Doanh thu chưa thực hiện		
Tổng cộng:	7.693.653.532	7.520.984.528

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Các khoản nợ đã quá hạn chưa thanh toán

Tổng cộng:

4.454.180.060	4.454.180.060
4.454.180.060	4.454.180.060

26. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ ngắn hạn:

	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
	30/09/2026	Tăng	Giảm	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	0	0	0	0
- Vay dài hạn đến hạn trả (BIDV Lai Châu)	12.700.000.000	15.800.000.000	10.500.000.000	7.400.000.000
Cộng:	12.700.000.000	15.800.000.000	10.500.000.000	7.400.000.000

b) Vay dài hạn

- Vay dài hạn (Ngân hàng BIDV Lai Châu)	34.227.132.248	0	23.200.000.000	57.427.132.248
Cộng:	34.227.132.248	0	23.200.000.000	57.427.132.248
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(12.700.000.000)			(7.400.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	21.527.132.248			50.027.132.248

*** Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn như sau:**

- + Đơn vị cho vay: Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu
- + Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi 12 tháng + Biên độ 2,5%
- + Thời hạn và mục đích vay: Thời hạn trả nợ đến năm 2031; Đầu tư xây dựng dự án nhà máy thủy điện Nậm Thi 2
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành từ dự án đầu tư

27. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

Phải thu ngắn hạn khách hàng

- Công ty TNHH Phú Đức

Phải thu ngắn hạn khác

- Ông Đinh Văn Tuệ

- Ông Nguyễn Như Sùng

Tổng cộng:

b) Dài hạn

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty CP xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên

Tổng cộng:

Đầu năm	Trong năm		Cuối kỳ
01/01/2026	Tăng	Giảm	30/09/2026
VND	VND	VND	VND
(233.655.271)	0	(100.000.000)	(133.655.271)
(151.450.000)	0	0	(151.450.000)
(796.693.509)	0	0	(796.693.509)
(1.181.798.780)	-	(100.000.000)	(1.081.798.780)
(1.598.000.000)	0	0	(1.598.000.000)
(1.598.000.000)	-	-	(1.598.000.000)

28. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

0 0

29. Nguồn vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ	120.000.000.000	1.006.373.091	642.712.348	6.196.787.472	127.845.872.911
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	5.384.520.813	5.384.520.813
- Tăng vốn trong kỳ					
- Lợi nhuận tăng trong kỳ				5.384.520.813	5.384.520.813
- Quỹ tăng trong kỳ					
- Tăng khác trong kỳ					
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Phân phối LN trong kỳ					
- Giảm khác trong kỳ					
4. Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	1.006.373.091	642.712.348	11.581.308.285	133.230.393.724

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Công ty cổ phần Sông Đà 7
 - Công ty cổ phần Sông Đà 7.04
 - Công ty TNHH TV&PT Năng Lượng
 - Công ty CP thủy điện Chu Va
 - Công ty CP thủy điện Cao Nguyên- Sông Đà 7
 - Cổ đông khác

Tổng cộng:

Vốn góp theo ĐKKD	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
41.774.060.000	41.774.060.000	41.774.060.000
40.800.000.000	40.800.000.000	40.800.000.000
0	0	0
0	0	0
19.200.000.000	19.200.000.000	19.200.000.000
18.225.940.000	18.225.940.000	18.225.940.000
120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 + Vốn góp đầu năm
 + Vốn góp tăng trong năm
 + Vốn góp giảm trong năm
 + Vốn góp cuối kỳ
 - Cổ tức năm 2022 đã chia bằng tiền
 - Cổ tức năm 2023 đã chia bằng tiền

Kỳ này VND	Kỳ trước VND
120.000.000.000	120.000.000.000
0	0
120.000.000.000	120.000.000.000
0	0
0	0

d) Cổ phiếu

30/09/2026 01/01/2026

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu quỹ
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):

VND	VND
12.000.000	12.000.000
12.000.000	12.000.000
12.000.000	12.000.000
-	-
12.000.000	12.000.000
12.000.000	12.000.000
-	-
-	-
-	-
-	-
10.000	10.000

e) Phân phối lợi nhuận

- Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ
- Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ
- Trích quỹ đầu tư phát triển
- Trích phí dự phòng tài chính
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Trả cổ tức năm trước
- Trả cổ tức năm nay
- Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ

Kỳ này VND	Kỳ trước VND
6.196.787.472	(1.828.231.720)
5.384.520.813	8.025.019.192
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
11.581.308.285	6.196.787.472

f) Các quỹ của công ty

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Cộng

30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
1.006.373.091	1.006.373.091
642.712.348	642.712.348
1.649.085.439	1.649.085.439

30. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán
Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 904/HĐTD ngày 10/10/2017 với thời gian thuê 40 năm kể từ ngày 10/10/2017 tại xã Bình Lư, tỉnh Lai Châu để sử dụng vào mục đích xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 2 thuộc dự án công trình thủy điện Nậm Thi 1 và Nậm Thi 2. Diện tích khu đất thuê là 48.475,86 m². Theo Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Theo quyết định số 10/QĐ-CT ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Cục thuế tỉnh Lai Châu, Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời gian 11 năm (từ năm 2019 đến năm 2029)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu hoạt động xây lắp tại các công trình nhận thầu

- Công trình thủy điện Lai Châu
- Công trình thủy điện Sơn La

b) Doanh thu sản xuất công nghiệp

- Sản xuất đá, cát các loại
- Sản xuất bê tông thương phẩm

c) Doanh thu sản xuất phát điện thương mại

- Nhà máy thủy điện Nậm Thi 1
- Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2

d) Doanh thu cung cấp dịch vụ, KD khác

- Chuyển nhượng ca máy
- Chuyển nhượng vật tư

Tổng cộng:

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
27.432.830.074	29.565.644.807
27.432.830.074	29.565.644.807
0	0
27.432.830.074	29.565.644.807

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại
Giảm giá hàng bán
Hàng bán bị trả lại
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
Thuế tiêu thụ đặc biệt
Thuế xuất khẩu
Tổng cộng:

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ, KD khác
Tổng cộng:

4. Giá vốn bán hàng

a) Giá vốn hoạt động xây Lắp
- Công trình thủy điện Sơn La
- Công trình thủy điện Lai Châu
b) Sản xuất công nghiệp
- Sản xuất đá xây dựng
- Sản xuất bê tông thương phẩm
c) Sản xuất phát điện thương mại
- Dự án nhà máy thủy điện Nậm Thi 1
- Dự án nhà máy thủy điện Nậm Thi 2
d) Sản xuất kinh doanh khác
- Nhượng bán vật tư nội bộ
- Chuyển nhượng ca máy,
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Tổng cộng

5. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi ngân hàng (Lãi không kỳ hạn tài khoản thanh toán)
- Lợi tức cổ phần
- Lợi nhuận đầu tư tài chính
Tổng cộng

6. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Tổng cộng

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
VND	VND
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
VND	VND
27.432.830.074	29.565.644.807
0	0
27.432.830.074	29.565.644.807

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
VND	VND
0	0

0	0
---	---

17.405.513.003	16.731.585.143
----------------	----------------

17.405.513.003	16.731.585.143
0	0

17.405.513.003	16.731.585.143
----------------	----------------

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
VND	VND
22.796.055	1.824.572

22.796.055	1.824.572
------------	-----------

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
VND	VND
3.217.384.692	3.896.301.421
3.217.384.692	3.896.301.421

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
---------------------------------	---------------------------------

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế phí lệ phí
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- Chi phí lợi thế thương mại (Chi phí mua quyền góp vốn đầu tư)

Tổng cộng

VND	VND
824.163.863	779.260.172
91.743.108	55.081.421
20.213.133	8.287.616
0	0
4.812.367	8.772.836
(100.000.000)	0
84.123.311	96.730.908
329.587.441	321.275.565
0	0
1.254.643.223	1.269.408.518

8. Thu nhập khác

- Nhượng bán, thanh lý TSCĐ
- Công nợ phải thu đã sử lý
- Hoàn giảm quỹ trợ cấp mất việc làm

Tổng cộng:

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
VND	VND
0	0
0	0

9. Chi phí khác

- Chi phí thanh lý TSCĐ
- Khoản chậm nộp tiền bảo hiểm, chậm nộp tiền thuế
- Các chi phí khác

Tổng cộng:

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
VND	VND
41.598.002	9.405.731
41.598.002	9.405.731

10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN
- Cổ tức và lợi nhuận chia
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
VND	VND
5.536.487.209	7.660.768.566
0	0
151.966.396	383.508.714
	0
	0

11. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

- + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- + Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- + Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.
- + Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
VND	VND
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

Lợi nhuận thuần sau thuế

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
VND	VND
5.384.520.813	7.277.259.852

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

5.384.520.813	7.277.259.852
12.000.000	12.000.000
449	606

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí máy thi công
- Chi phí vật liệu quản lý, vật liệu sản xuất chung
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế phí lệ phí
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác (Bao gồm cả Chi phí thuế TN, tiền môi trường rừng)
- Giá trị lợi thế thương mại
- Tổng cộng:**

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
VND	VND
0	0
2.596.834.151	2.630.533.080
-	-
198.321.233	147.592.321
833.175.476	354.718.211
9.331.758.432	9.331.758.432
4.812.367	8.772.836
(100.000.000)	-
1.868.473.848	1.087.642.384
3.926.780.719	4.439.976.397
18.660.156.226	18.000.993.661

14. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	30/09/2026	30/09/2025
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	7,0%	5,3%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	93,0%	94,7%
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	34,0%	39,9%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	66,0%	60,1%
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản /Nợ phải trả)	lần	2,94	2,51
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	lần	0,41	0,41
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)	lần	0,08	0,11
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	20,2%	25,9%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	19,6%	24,6%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,7%	3,6%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	2,7%	3,4%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4,5%	6,1%

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: Không có
2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có
 - a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: Không có

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
Tổng cộng:

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
VND	VND
0	0
0	0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
Tổng cộng:

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
VND	VND
10.500.000.000	10.100.000.000
10.500.000.000	10.100.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
Không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo tài chính mà không kiểm soát được, hoặc chưa được ghi nhận.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.
Không phát sinh các công việc hoặc sự kiện ảnh hưởng đến các thông tin đã trình bày trong Báo cáo tài chính và có thể tác động đáng kể đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Thông tin về các bên liên quan

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 và Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lai Châu, ngày 09 tháng 10 năm 2026

Phụ Tổng giám đốc



Lê Văn Cường

Phạm Văn Phong



Đinh Trọng Thế